TRƯỜNG TH&THCS TÚ LỆ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/QĐ-TPTDTBTTHGH	

Tú Lệ, ngày 07 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Công việc: Cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên phụ liệu, chất đốt cho học sinh bán trú năm học 2026 -2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH&THCS TÚ LỆ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi,bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu số 22/2023; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chỉ tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Chỉ thị số 33/CT TTg ngày 14/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo đảm an toàn thực phẩm trong cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-BGDĐT ngày 10/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt hướng dẫn công tác tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học;

Căn cứ Quyết định 3958/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 25/12/2025 về việc ban hành Hướng dẫn dinh dưỡng đối với bữa ăn học đường;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/SGDDT-GDMN ngày 21/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai về việc tổ chức bữa ăn học đường cho trẻ em, học sinh trong các trường học trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Tổ thực hiện tại Tờ trình số 15/TTr-TTH&THCSTL ngày 07/10/2026 của Trường TH&THCS Tú Lệ về việc trình phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công việc: Cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên phụ liệu, chất đốt cho học sinh bán trú năm học 2026 -2027;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện Công việc: Cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên phụ liệu, chất đốt cho học sinh bán trú năm học 2026 -2027 chi tiết theo nội dung đính kèm;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ phận kế toán và các bộ phận, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các ông (bà) có tên tại điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ TÚ LỆ TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG TH&THCS TÚ LỆ

Nguyễn Thị Nguyệt

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Công việc: Cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên phụ liệu, chất đốt cho học sinh bán trú năm học 2026 -2027

(Kèm theo Quyết định số: 18 QĐ-TTH&THCSTL ngày 07/10/2026 của Trường TH&THCS Tú Lệ)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (triệu đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu								
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Tú Lệ	Cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên phụ liệu	Cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên phụ liệu, chất đốt cho học sinh bán trú năm học 2026 - 2027	534.816.000	Nguồn kinh phí bán trú giao không tự chủ	Chỉ định thầu trong trường hợp đặc biệt		10 ngày	Quý III/2026	Hợp đồng trọn gói	09 tháng
2		Cung cấp chất đốt	Cung cấp chất đốt cho học sinh bán trú năm học 2026 -2027	38.016.000				10 ngày	Quý III/2026	Hợp đồng điều chỉnh	09 tháng
Tổng giá gói thầu				**572.832.000**							

PHỤ LỤC DỰ TOÁN

Công việc: Cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên phụ liệu, chất đốt cho học sinh bán trú năm học 2026 -2027

(Kèm theo Quyết định số : 18/QĐ-TTH&THCSTL ngày 07/10/2026 của Trường TH&THCS Tú Lệ)

STT	Danh mục	Mô tả hàng hóa	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Giá đỗ	VietGAP / Tươi sống, không dập nát	Kg	100	25.000	2.500.000
2	Mướp hương	Tươi, không dập nát, không sâu bệnh	Kg	50	25.000	1.250.000
3	Rau bắp cải	Bắp cuộn chặt, tươi ngon	Kg	300	20.000	6.000.000
4	Rau cải củ	Tươi ngon, không dập nát	Kg	50	20.000	1.000.000
5	Rau cải ngọt	Tươi ngon, không dập nát	Kg	330	25.000	8.250.000
6	Rau cải thảo	Tươi ngon, không dập nát	Kg	100	25.000	2.500.000
7	Rau cải mèo	Tươi ngon, không dập nát	Kg	150	20.000	3.000.000
8	Rau cải canh	Tươi ngon, không dập nát	Kg	150	25.000	3.750.000
9	Rau cải bẹ	Tươi ngon, không dập nát	Kg	50	20.000	1.000.000
10	Rau ngót	Lá tươi, không úa vàng	Kg	200	30.000	6.000.000

11	Rau đay	Tươi ngon, không dập nát	Kg	100	30.000	3.000.000
12	Rau mùng tơi	Tươi ngon, không dập nát	Kg	100	30.000	3.000.000
13	Rau dền	Tươi ngon, không dập nát	Kg	200	25.000	5.000.000
14	Rau muống	Tươi ngon, không dập nát	Kg	150	25.000	3.750.000
15	Chuối tiêu xanh	Quả đều, xanh tươi	Kg	18,1	10.000	181.000
16	Đỗ quả	Tươi, không sâu bệnh	Kg	100	25.000	2.500.000
17	Bí xanh	Tươi, không dập nát	Kg	150	20.000	3.000.000
18	Bí đỏ	Quả già, vỏ cứng, không thối	Kg	300	20.000	6.000.000
19	Quả bầu	Tươi, vỏ láng	Kg	50	20.000	1.000.000
20	Quả su su	Tươi, không dập nát	Kg	150	20.000	3.000.000
21	Củ su hào	Củ tươi, không xơ	Kg	50	20.000	1.000.000

22	Hành tươi	Tươi, xanh, có củ	Kg	150	60.000	9.000.000
23	Rau mùi	Tươi ngon, thơm	Kg	10	80.000	800.000
24	Rau xà lách	Lá tươi, không dập	Kg	8	30.000	240.000
25	Ngô bắp tươi(Ngô ngọt)	Bắp tươi, hạt đều	Kg	10	15.000	150.000
26	Rau mùi tàu	Tươi ngon	Kg	5	25.000	125.000
27	Rau tía tô	Tươi ngon	Kg	5	25.000	125.000
28	Hành tây	Củ chắc, không mọc mầm	Kg	20	20.000	400.000
29	Gừng củ	Củ già, không thối	Kg	150	40.000	6.000.000
30	Củ sả	Củ tươi, thơm	Kg	10	20.000	200.000
31	Cà rốt	Củ tươi, màu sáng, không thối	Kg	50	20.000	1.000.000
32	Khoai tây	Củ chắc, không mọc mầm, không xanh vỏ	Kg	50	20.000	1.000.000

33	Củ cải trắng	Củ tươi, không xơ	Kg	50	20.000	1.000.000
34	Củ khoai lang	Củ chắc, không sùng/mọt	Kg	20	30.000	600.000
35	Cà tím	Tươi, bóng	Kg	10	20.000	200.000
36	Cà bát	Tươi ngon	Kg	20	20.000	400.000
37	Măng nứa	Tươi/Đã luộc sạch, không hóa chất	Kg	10	30.000	300.000
38	Dưa cải muối chua	Chua vừa, không khú, đảm bảo ATVSTP	Kg	30	25.000	750.000
39	Cà chua	Quả chín tới, không dập nát	Kg	150	30.000	4.500.000
40	Quả (cam, quýt)	Tươi, ngọt, không dập	Kg	20	40.000	800.000
41	Quả (dưa hấu)	Chín ngon, không dập	Kg	20	25.000	500.000
42	Quả táo xanh ta	Quả tươi, không sâu	Kg	20	30.000	600.000
43	Quả canh tươi	Quả tươi, nhiều nước	Kg	20	30.000	600.000

44	Tỏi khô	Củ khô, không mót/mốc	Kg	31	50.000	1.550.000
45	Hành khô	Củ khô, không mộc mầm/mốc	Kg	30	50.000	1.500.000
46	Bún tươi	Làm trong ngày, không hàn the	Kg	50	15.000	750.000
47	Phở tươi	Làm trong ngày, không hàn the	Kg	50	15.000	750.000
48	Đậu phụ	Trắng, mịn, làm trong ngày	Kg	300	20.000	6.000.000
49	Lạc nhân đỏ	Hạt đều, không mọt/mốc	Kg	20	70.000	1.400.000
50	Lạc nhân trắng	Hạt đều, không mọt/mốc	Kg	150	65.000	9.750.000
51	Đỗ đen lòng xanh	Hạt đều, không mọt/mốc	Kg	5	75.000	375.000
52	Đỗ xanh bóc vỏ	Hạt sạch, không mọt/mốc	Kg	10	50.000	500.000
53	Trứng vịt	Vỏ sạch, không nứt vỡ, còn tươi	Quả	3.100	5.000	15.500.000
54	Trứng gà công nghiệp	Vỏ sạch, không nứt vỡ, còn tươi	Quả	3.100	4.000	12.400.000

55	Trứng chim cút	Vỏ sạch, không nứt vỡ, còn tươi	Quả	500	1.100	550.000
56	Xúc xích lợn	Có nguồn gốc, hạn sử dụng rõ ràng	Kg	50	150.000	7.500.000
57	Chả lợn	Đảm bảo ATVSTP, thơm ngon	Kg	350	150.000	52.500.000
58	Giò lợn	Đảm bảo ATVSTP, thơm ngon	Kg	350	150.000	52.500.000
59	Giò bò	Đảm bảo ATVSTP, thơm ngon	Kg	20	260.000	5.200.000
60	Cá rô phi đơn tính	Cá tươi sống / làm sạch	Kg	50	75.000	3.750.000
61	Thịt gà siêu nạc bỏ đầu, chân	Tươi ngon, kiểm định thú y	Kg	300	90.000	27.000.000
62	Đùi, cánh gà siêu nạc	Tươi ngon, kiểm định thú y	Kg	25	110.000	2.750.000
63	Thịt lợn (mông, vai) bỏ bì	Tươi ngon, có kiểm định thú y	Kg	350	150.000	52.500.000
64	Thịt lợn xay (mông, vai bỏ bì)	Tươi ngon, xay trong ngày	Kg	350	150.000	52.500.000
65	Thịt lợn (Ba chỉ)	Tươi ngon, có kiểm định thú y	Kg	100	140.000	14.000.000

66	Xương lợn (xương ống, xương cục)	Tươi ngon, không mùi lạ	Kg	50	90.000	4.500.000
67	Thịt bò (Thăn nạc loại I)	Tươi ngon, có kiểm định thú y	Kg	20	260.000	5.200.000
68	Thịt bò (Ba chỉ, mông vai có bì)	Tươi ngon, có kiểm định thú y	Kg	20	230.000	4.600.000
69	Tôm tươi (Size 40-45 con/1 kg)	Tươi sống hoặc đông lạnh đúng chuẩn	Kg	20	295.000	5.900.000
70	Tôm nõn tươi (Size 45-50 con/1 kg)	Bóc vỏ sạch, tươi ngon	Kg	20	220.000	4.400.000
71	Bánh đa khô	Khô, không mốc	Kg	20	40.000	800.000
72	Bún khô	Khô, không mốc	Kg	20	40.000	800.000
73	Hạt tiêu xay	Thơm, nguyên chất	Kg	2	300.000	600.000
74	Nước ngọt COCACOLA (320ml) - Công ty TNHH nước giải khát Cocacola Việt Nam	Lon 320ml, HSD còn > 2/3	Lon	70	10.000	700.000
75	Nước ngọt PESY (320ml) - Công ty TNHH nước giải khát Suntory Pepsyco Việt Nam	Lon 320ml, HSD còn > 2/3	Lon	70	10.000	700.000

76	Mì tôm HẢO HẢO (75gr) - Công ty Acecook Việt Nam	Gói 75g, HSD còn > 2/3	Gói	500	5.000	2.500.000
77	Mì tôm KOKOMI (65gr) - Công ty TNHH 1 thành viên công nghiệp Masan	Gói 65g, HSD còn > 2/3	Gói	500	4.000	2.000.000
78	Mì tôm KOKOMI Đại (90gr) - Công ty TNHH 1 thành viên công nghiệp Masan	Gói 90g, HSD còn > 2/3	Gói	4.000	5.000	20.000.000
79	Mỳ GẤU ĐỎ (63g) - Công ty thực phẩm Á Châu	Gói 63g, HSD còn > 2/3	Gói	58	3.000	174.000
80	Cháo VIFON (70g) - Công ty cổ phần Vifon	Gói 70g, HSD còn > 2/3	Gói	500	10.000	5.000.000
81	Phở ĐỆ NHẤT (68g) - Công ty cổ phần Acecook Việt Nam	Gói 68g, HSD còn > 2/3	Gói	500	10.000	5.000.000
82	Muối biển sạch - Công ty TNHH MTV muối Bạch Long	Sạch, đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất	Kg	70	10.000	700.000
83	Muối Iốt - Công ty TNHH MTV muối Bạch Long	Có Iốt, chuẩn ATVSTP	Kg	21	6.000	126.000
84	Muối Iốt - Công ty TNHH Hanh Hue	Có Iốt, chuẩn ATVSTP	Kg	10	12.000	120.000

85	Dầu ăn MEIZAN - Công ty TNHH Calofic	Chai 1L, nguyên tem nhãn	Lít	20	60.000	1.200.000
86	Dầu ăn Cái lân 5 lít của Công Ty TNHH Calofic	Can 5L, nguyên tem nhãn	Lít	120	55.000	6.600.000
87	Dầu ăn Công Ty TNHH Calofic	Chai 1L, nguyên tem nhãn	Lít	20	60.000	1.200.000
88	Dầu ăn Simply Công Ty TNHH Calofic	Chai 1L, nguyên tem nhãn	Lít	10	60.000	600.000
89	Bột ngọt Ajinomoto viet nam	Chính hãng, nguyên bao bì	Kg	20	80.000	1.600.000
90	Mì chính VEDAN - Công ty cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	Chính hãng, nguyên bao bì	Kg	50	80.000	4.000.000
91	Nước mắm ÔNG TÂY - Công ty cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	Chính hãng, nguyên bao bì	Lít	50	25.000	1.250.000
92	Bột canh HẢI CHÂU (190g) - Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Gói 190g	Gói	50	5.000	250.000
93	Bột canh HẢI CHÂU (900g) - Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Gói 900g	Kg	5	25.000	125.000
94	Bột năng đa dụng (400g)- Công ty TNHH MEIZAN CLV	Gói 400g	Kg	15	25.000	375.000

95	Bột canh THIÊN HƯƠNG (180g) - Công ty cổ phần thực phẩm Thiên Hương	Gói 180g	Gói	50	4.000	200.000
96	Dầu rửa bát SUNLIGHT - Công ty Unilever Việt Nam	Chính hãng, nguyên vẹn	Lít	120	33.000	3.960.000
97	Bột chiên giòn AJIQUICK (42g) - Công ty Ajnomoto Việt Nam	Gói 42g	Gói	50	10.000	500.000
98	Bột chiên xù Miwon 200g- Công ty TNHH MIWON Việt Nạm	Gói 200g	Gói	50	15.000	750.000
99	Bột chiên giòn TÀI KÝ - Công ty cổ phần bột thực phẩm Tài Ký	Gói 150g/400g	Kg	15	50.000	750.000
100	Gia vị hoàn chỉnh - Thịt kho tàu KNORR (28gr) - Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	Gói 28g	Gói	50	10.000	500.000
101	Tương ớt CHIN-SU 500g - Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Masan	Chai 500g	Chai	5	30.000	150.000
102	Sốt MAYONNAISO (260g) - Công ty Ajnomoto Việt Nam	Chai 260g	Chai	5	38.000	190.000

103	Bột Ngũ vị hương (5g) - Công ty TNHH SX & TM Hậu Sanh	Gói 5g	Gói	50	2.000	100.000
104	Sữa VINAMILK SUSU (110ml) - Công ty Cổ phần sữa Vinamilk Việt Nam	Hộp 110ml	Hộp	500	5.000	2.500.000
105	Sữa MỘC CHÂU (110ml) - Công ty Cổ phần sữa Mộc Châu	Hộp 110ml	Hộp	500	5.000	2.500.000
106	Đường mía xuất khẩu	Đường trắng sạch, khô ráo	Kg	32	25.000	800.000
107	Bánh mì	Bánh mì tươi trong ngày	Cái	500	5.000	2.500.000
108	Xuôi ruốc thịt lợn	Đảm bảo ATVSTP	Gói	500	10.000	5.000.000
109	Bánh chưng nhỏ (0,3kg)	0.3 kg/cái	Cái	1.500	10.000	15.000.000
110	Bánh chưng (1,0kg)	1.0 kg/cái	Cái	30	40.000	1.200.000
125	Gas Petrolimex	Đảm bảo tem mác đầy đủ các thông số, chủng loại, trọng lượng	Kg	800	47.520	38.016.000
TỔNG CỘNG						**572.832.000**